

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2025
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công

2. Ông Thạch Thanh Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 451/2024/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1980 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N - Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Kim D, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa bà Huỳnh Thị T trình bày: Bà và ông Kim D quen biết tìm hiểu nhau quyết định chung sống với nhau vào năm 2007, không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 2011. Bà và ông D chung

sống hạnh phúc đến tháng 9 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong sinh hoạt hàng ngày, không tin tưởng nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Tháng 11 năm 2023, bà nộp đơn khởi kiện ly hôn ông D đến Tòa án, đến tháng 3 năm 2024 bà và ông D đoàn tụ lại nên bà rút lại đơn khởi kiện ly hôn ông D nhưng từ sau khi đoàn tụ lại ông D vẫn không thay đổi mà thường xuyên bỏ nhà đi không phụ bà chăm lo cho gia đình, đến tháng 8 năm 2024 bà và ông D sống ly thân không quan tâm gì đến nhau cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Kim D.

Về con chung: Bà T và ông D có một người con chung tên là Kim Huỳnh V, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2012 hiện sống chung với bà. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Về cấp dưỡng nuôi con bà T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Hiện bà T và ông D còn nợ của bà Nguyễn Thị T1 4.000.000 đồng nhưng bà tự nguyện nhận trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà T1, bà T1 cũng đồng ý. Ngoài ra bà và ông D không còn khoản nợ chung nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2025, cháu Kim Huỳnh V có lời trình bày: Cháu là con ông Kim D và bà Huỳnh Thị T. Nếu ông D, bà T ly hôn cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Càng Long tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Kim D nhận nhưng ông D vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời hai ngày 16/4/2025, ông D trình bày ông đồng ý ly hôn với bà T; về con chung ông và bà T có một người con chung là Kim Huỳnh V, sinh năm 2012 hiện sống chung với bà T, ông đồng ý giao con cho bà T tiếp tục nuôi; về tài sản ông không yêu cầu giải quyết; về nợ ông và bà T không có nợ chung.

Tại phiên tòa, ông D vắng mặt không có lý do mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà T và ông D tự nguyện xác lập hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống, giữa bà T và ông D phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, ông D không quan tâm chăm sóc gia đình, năm 2023 bà T đã khởi kiện ly hôn ông D được Tòa án hòa giải, bà T cho ông D cơ hội khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà T rút lại đơn khởi kiện nhưng sau đó ông D vẫn không thay đổi tính tình mà thường xuyên bỏ nhà đi không phụ giúp bà T chăm lo gia đình nuôi dạy con chung, đến tháng 8/2024, bà T và ông D ly thân mạnh ai nấy sống không quan tâm lẫn nhau. Từ đó cho thấy mâu thuẫn của bà T và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được nữa, yêu cầu ly hôn của bà T là chính đáng. Về con chung, bà T và ông D 01 người con chung là Kim Huỳnh V hiện sống chung với bà T và có nguyện vọng sống chung với bà T, ông D cũng đồng ý giao con cho bà T tiếp tục nuôi; về tài sản, ông D và bà T không tranh chấp; về nợ bà T khai hiện còn nợ bà Nguyễn Thị T1 4.000.000 đồng và nhận trách nhiệm trả cho bà T1, không yêu cầu ông D trả. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà T ly hôn ông D; giao con cho bà T tiếp tục nuôi; về cấp dưỡng, tài sản và nợ đề nghị không xét do đương sự không có yêu cầu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng không có mặt tại Tòa mặc dù Tòa án thông báo họp lệ.

Về nội dung: Vụ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Về hôn nhân: Cho bà T được ly hôn với ông D.

Về con: Bà T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Kim Huỳnh V.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T chưa yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà T và ông D không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về nợ chung: Bà T lãnh trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 4.000.000 đồng, do bà T1 không khởi kiện yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà T khởi kiện yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với ông

Kim D có nơi cư trú tại ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về tố tụng*: Ông D đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 49/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 nhưng vắng mặt tại phiên toà, không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D.

[3] *Về hôn nhân*: Bà T và ông D tự nguyện chung sống với nhau thành vợ chồng vào năm 2007, không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 108/2011, Quyền 1/2011 ngày 02 tháng 8 năm 2011. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà T, ông D là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân của bà T, ông D phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt, không còn quan tâm đến nhau. Mục đích của cuộc sống hôn nhân là để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng hôn nhân của bà T và ông D không đạt được mục đích đó. Tháng 11 năm 2023, bà T từng khởi kiện ly hôn ông D đến Tòa án. Quá trình giải quyết được Tòa án hòa giải cho bà T và ông D đoàn tụ nên tháng 3 năm 2024 bà T rút lại đơn khởi kiện ly hôn đối với ông D nhưng sau khi đoàn tụ bà T và ông D vẫn không khắc phục được mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, đến tháng 8/2024 bà T và ông D sống ly thân đến nay không quan tâm gì đến nhau nên bà T yêu cầu ly hôn ông D, ông D cũng thống nhất ly hôn với bà T. Từ đó cho thấy hôn nhân của bà T và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn ông D.

[4] *Về con chung*: Bà T và ông D có một người tên là Kim Huỳnh V, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2012 hiện sống chung với bà T. Cháu V có nguyện vọng được sống chung với bà T, bà T cũng đồng ý nuôi con, ông D thống nhất giao con cho bà T tiếp tục nuôi. Do đó, để đảm bảo cho cháu V được phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên giao cháu V cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu V.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Toà án giải thích theo quy định tại các Điều 82, 107 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình về cấp dưỡng nuôi con nhưng bà T chưa đặt ra yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản*: Bà T và ông D không tranh chấp, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[7] *Về nợ*: Đối với khoản nợ 4.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T1, bà T tự nguyện nhận trách nhiệm trả cho bà T1 và bà T1 cũng đồng ý. Tuy nhiên, bà T1 có đơn đề ngày 27/5/2025 về việc không khởi kiện đối với bà T và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] *Về án phí*: Bà T là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Huỳnh Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T được ly hôn ông Kim D.

Về con chung: Bà Huỳnh Thị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Kim Huỳnh V, sinh ngày 14/02/2012.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T chưa đặt ra yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản: Bà T và ông D không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ: Bà Nguyễn Thị T1 có đơn không khởi kiện bà T đối với khoản nợ 4.000.000 đồng và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cân trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004682 ngày 22 tháng 10 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà T đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn Huỳnh Thị T, vắng mặt bị đơn Kim D; báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Kim D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện huyện Càng Long;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- UBND xã Phương Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang